CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HƯNG YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HƯNG YÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HƯNG YÊN
DN: C=VN, L=HƯNG YÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HƯNG YÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1000808141
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.02.10 17:41:44+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Hưng Yên, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Xiêm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/12/2025)
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông Quách Văn Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/12/2025)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Xiêm	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/10/2025)
Ông Quách Văn Sơn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2025)
Ông Nguyễn Văn Thống	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2025; Miễn nhiệm ngày 08/10/2025)
Ông Ngô Văn Tuân	Phó Giám đốc
Ông Phùng Thế Vinh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Lê Thanh Xiêm
Giám đốc

Hưng Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 07/2026/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/01/2026, từ trang 4 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNĐKHNKT 1396-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHNKT 3676-2026-055-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**85.483.450.516**	**99.823.540.589**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**4.210.332.811**	**7.075.389.252**
1.	Tiền	111		4.210.332.811	7.075.389.252
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**63.917.249.149**	**51.789.781.721**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.517.515.601	47.769.336.321
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.650.659.133	498.197.406
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.749.074.415	3.522.247.994
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**16.817.003.072**	**40.154.416.561**
1.	Hàng tồn kho	141		16.817.003.072	40.154.416.561
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**538.865.484**	**803.953.055**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	153.387.812	688.773.606
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	385.477.672	115.179.449
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**97.687.109.486**	**80.681.342.947**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**251.988.000**	**231.988.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	251.988.000	231.988.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**52.475.948.677**	**57.948.328.591**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	49.841.591.674	55.135.821.904
-	*Nguyên giá*	*222*		*126.642.324.618*	*125.724.100.915*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(76.800.732.944)*	*(70.588.279.011)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	2.634.357.003	2.812.506.687
-	*Nguyên giá*	*228*		*7.356.002.536*	*7.356.002.536*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(4.721.645.533)*	*(4.543.495.849)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**9.290.157.464**	**807.841.553**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	9.290.157.464	807.841.553
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**35.669.015.345**	**21.693.184.803**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.669.015.345	21.693.184.803
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**183.170.560.002**	**180.504.883.536**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**71.151.350.602**	**68.177.554.953**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**71.146.350.602**	**68.172.554.953**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	42.809.255.104	47.216.194.574
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		262.741.015	14.151.855
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	25.849.814.607	19.153.083.359
4.	Phải trả người lao động	314		1.142.568.161	793.252.758
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		631.078.792	709.773.780
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	418.917.369	286.098.627
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.975.554	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.000.000**	**5.000.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	15	5.000.000	5.000.000
D.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**17**	**112.019.209.400**	**112.327.328.583**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**112.019.209.400**	**112.327.328.583**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*109.000.000.000*	*109.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.976.795.231	1.906.795.231
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.042.414.169	1.420.533.352
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*626.524.264*	*21.618.066*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*415.889.905*	*1.398.915.286*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**183.170.560.002**	**180.504.883.536**

Hưng Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Thanh Xiêm

M.S.D.N: 0500808141 CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**19**	**2.641.235.455.008**	**2.410.586.886.105**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2.641.235.455.008**	**2.410.586.886.105**
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	2.575.107.406.908	2.349.250.723.295
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**66.128.048.100**	**61.336.162.810**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.336.824.104	1.232.515.326
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
8.	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	21	53.215.953.854	48.486.719.055
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	13.650.874.272	12.384.323.625
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**598.044.078**	**1.697.635.456**
12.	Thu nhập khác	31		139.719.560	302.309.546
13.	Chi phí khác	32		137.642.756	198.568.530
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**2.076.804**	**103.741.016**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**600.120.882**	**1.801.376.472**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	184.230.977	402.461.186
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**415.889.905**	**1.398.915.286**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**25**	**38**	**83**

Hưng Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Thanh Xiêm

M.S.D.N: 0900808141 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***600.120.882***	***1.801.376.472***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.390.603.617	6.820.336.368
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.675.674)	43.468.389
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***6.981.048.825***	***8.665.181.229***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.394.876.780)	(1.650.518.872)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.337.413.489	(9.097.898.151)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.636.693.880	5.497.129.043
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.440.444.748)	(1.332.672.013)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(246.588.296)	(544.762.225)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(324.550.000)	(1.074.480.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***12.548.696.370***	***461.979.011***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.423.428.485)	(1.081.097.109)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.675.674	9.291.358
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(15.413.752.811)***	***(1.071.805.751)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.698.001.571)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	***(1.698.001.571)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(2.865.056.441)**	**(2.307.828.311)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**7.075.389.252**	**9.383.217.563**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4.210.332.811**	**7.075.389.252**

Hưng Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Thanh Xiêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 948/NQ-DKTB Ngày 30/07/2025. Công ty được thành lập trên cơ sở sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng công ty Dầu Việt Nam - PVOIL năm 2009. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000808141 cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và thay đổi lần thứ 15 ngày 06/01/2026 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phần, chi tiết vốn góp của các cổ đông bao gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 74.120.010.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest góp 16.000.000.000 đồng tương đương 14,68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors góp 3.815.000.000 đồng tương ứng 3,5% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 3.074.990.000 đồng đồng tương đương 2,82% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận giao dịch trên thị trường Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ngày 29/09/2017 với mã chứng khoán là POB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 178 người (tại ngày 31/12/2024 là 164 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty tại phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên và chi nhánh Phố Hiến tại phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch .

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC

ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị của chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 19,69 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương của cấp có thẩm quyền.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tượng lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.228.507.019	5.422.899.438
Tiền gửi ngân hàng	1.981.825.792	1.652.489.814
Cộng	**4.210.332.811**	**7.075.389.252**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	10.000.000.000	11.046.204.445
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	8.360.800.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.446.597.470	8.063.563.753
Công ty Cổ phần Petrol Euro	5.000.000.000	4.999.756.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thái Hưng	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	2.588.006.250	1.176.507.200
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hải Hưng	2.300.000.000	594.492.260
Cửa hàng xăng dầu Tây Sơn	1.886.696.014	3.346.384.170
Chi nhánh Công ty TNHH ống thép Hòa Phát	3.326.106.180	1.150.401.040
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xây dựng Thương mại Hoàng Sơn	-	4.879.419.240
Công ty Cổ phần Antal Việt Nam	-	4.396.728.810
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.609.309.687	8.115.879.223
Cộng	**53.517.515.601**	**47.769.336.321**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	*6.619.297.470*	*8.358.126.391*

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần xây dựng công trình Nam Tiên Phong - Dự án Vũ Chính	3.500.586.000	-
Khách hàng khác	3.150.073.133	498.197.406
Cộng	**6.650.659.133**	**498.197.406**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**3.749.074.415**	**3.522.247.994**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	697.975.431	993.798.679
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	571.788.009	209.456.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	476.397.133	505.973.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	428.374.725	330.051.417
Công ty TNHH DVTM XNK Hoàng Minh	247.372.084	244.708.722
Tạm ứng	664.357.712	320.787.224
Phải thu khác	662.809.321	917.472.542
b. Các khoản phải thu dài hạn khác	**251.988.000**	**231.988.000**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251.988.000	231.988.000
Cộng	**4.001.062.415**	**3.754.235.994**
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (*)	*2.609.397.931*	*2.345.760.216*

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng RON95-III	2.876.547.356	-	9.033.448.509	-
Xăng E5 RON92-II	569.112.449	-	5.617.345.980	-
Dầu DO 0.05S-II	3.762.813.848	-	17.072.093.264	-
Condensate	24.931.927	-	29.623.020	-
Dầu DO 0.001S-V	1.275.697.970	-	1.505.868.114	-
TB SOL - 200	3.317.618.859	-	2.212.005.409	-
Naptha	2.556.679	-	-	-
DO sản phẩm đáy	1.415.625	-	900.804	-
TB White Spirit	2.009.233.304	-	1.883.380.631	-
Dầu nhớt	542.176.764	-	453.481.731	-
Phân bón	2.434.898.291	-	2.346.269.099	-
Cộng	**16.817.003.072**	**-**	**40.154.416.561**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**153.387.812**	**688.773.606**
Bảo hiểm	-	183.338.684
Thuê xe	-	256.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	153.387.812	248.934.922
b) Dài hạn	**35.669.015.345**	**21.693.184.803**
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	24.146.818.159	13.773.272.699
Lợi nhuận hợp tác đầu tư cửa hàng xăng dầu	5.467.499.951	3.675.681.789
Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu	2.311.886.674	1.480.010.603
Chi phí sửa chữa kho trung chuyển	426.436.545	446.901.124
Bộ nhận dạng thương hiệu	1.217.306.490	721.912.809
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.099.067.527	1.595.405.779
Cộng	**35.822.403.157**	**22.381.958.409**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án đầu tư xây dựng CHXD Thái Dương	3.567.836.066	599.000.000
Dự án trạm kinh doanh nhiên liệu và sản phẩm dầu khí Vũ Chính	5.722.321.398	142.963.296
Sửa chữa kho Trung chuyển	-	65.878.257
Cộng	**9.290.157.464**	**807.841.553**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2025	**89.070.278.540**	**21.708.631.107**	**13.924.493.963**	**1.020.697.305**	**125.724.100.915**
Mua sắm trong năm	-	870.538.518	-	47.685.185	918.223.703
Tại 31/12/2025	**89.070.278.540**	**22.579.169.625**	**13.924.493.963**	**1.068.382.490**	**126.642.324.618**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2025	**43.839.644.840**	**17.636.246.798**	**8.180.958.695**	**931.428.678**	**70.588.279.011**
Khấu hao trong năm	3.670.530.746	1.335.310.283	1.116.152.147	90.460.757	6.212.453.933
Tại 31/12/2025	**47.510.175.586**	**18.971.557.081**	**9.297.110.842**	**1.021.889.435**	**76.800.732.944**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2025	**45.230.633.700**	**4.072.384.309**	**5.743.535.268**	**89.268.627**	**55.135.821.904**
Tại 31/12/2025	**41.560.102.954**	**3.607.612.544**	**4.627.383.121**	**46.493.055**	**49.841.591.674**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	*3.409.997.685*	*6.002.668.694*	*4.348.809.090*	*1.020.697.305*	*14.782.172.774*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2025	**6.616.955.433**	**739.047.103**	**7.356.002.536**
Tại 31/12/2025	**6.616.955.433**	**739.047.103**	**7.356.002.536**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2025	**4.244.010.281**	**299.485.568**	**4.543.495.849**
Khấu hao trong năm	133.099.684	45.050.000	178.149.684
Tại 31/12/2025	**4.377.109.965**	**344.535.568**	**4.721.645.533**
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2025	**2.372.945.152**	**439.561.535**	**2.812.506.687**
Tại 31/12/2025	**2.239.845.468**	**394.511.535**	**2.634.357.003**
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	-	*288.547.103*	*288.547.103*

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	36.674.654.056	36.674.654.056	42.809.775.953	42.809.760.725
Các nhà cung cấp khác	6.134.601.048	6.134.601.048	4.406.418.621	4.406.433.849
Cộng	**42.809.255.104**	**42.809.255.104**	**47.216.194.574**	**47.216.194.574**
Phải trả người bán là các bên liên quan (*)	*39.085.394.510*	*39.085.394.510*	*44.307.799.378*	*44.307.799.378*

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	**418.917.369**	**286.098.627**
Phải trả khác	418.917.369	286.098.627
b) Phải trả dài hạn khác	**5.000.000**	**5.000.000**
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
Cộng	**423.917.369**	**291.098.627**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (*)	*234.077.374*	*183.824.866*

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Phát sinh trong năm.		31/12/2025
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	839.899.377	22.866.557.483	20.066.465.911	3.639.990.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(71.853.689)	350.639.511	246.588.296	32.197.526
Thuế thu nhập cá nhân	(43.325.760)	132.364.290	116.425.993	(27.387.463)
Thuế bảo vệ môi trường	18.313.183.982	216.281.870.306	212.417.428.156	22.177.626.132
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	887.146.741	1.245.236.950	(358.090.209)
Thuế khác	-	61.818.067	61.818.067	-
Các loại phí, lệ phí	-	59.763.052	59.763.052	-
Cộng	**19.037.903.910**	**240.580.396.398**	**234.153.963.373**	**25.464.336.935**
Trong đó :				
- Số thuế phải nộp	*19.153.083.359*			*25.849.814.607*
- Số thuế phải thu	*115.179.449*			*385.477.672*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**109.000.000.000**	**1.736.795.231**	**2.835.863.461**	**113.572.658.692**
- Lãi trong năm	-	-	1.398.915.286	1.398.915.286
- Phân phối lợi nhuận	-	170.000.000	(2.834.400.000)	(2.664.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	*170.000.000*	*(170.000.000)*	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(964.000.000)*	*(964.000.000)*
Chia cổ tức năm 2023	-	-	*(1.700.400.000)*	*(1.700.400.000)*
- Điều chỉnh khác theo quyết định Cơ quan Thuế	-	-	20.154.605	20.154.605
Tại ngày 01/01/2025	**109.000.000.000**	**1.906.795.231**	**1.420.533.352**	**112.327.328.583**
- Lãi trong năm	-	-	415.889.905	415.889.905
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	*70.000.000*	*(560.000.000)*	*(490.000.000)*
Quỹ đầu tư phát triển	-	*70.000.000*	*(70.000.000)*	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(490.000.000)*	*(490.000.000)*
- Điều chỉnh khác theo quyết định Cơ quan Thuế (**)	-	-	(234.009.088)	(234.009.088)
Tại ngày 31/12/2025	**109.000.000.000**	**1.976.795.231**	**1.042.414.169**	**112.019.209.400**

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 526/NQ-DKTB ngày 22/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
(**): Công ty Điều chỉnh theo Quyết định số 3054/QĐ-XPHC-CCTKV05-TBI ngày 27/06/2025.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	74.120.010.000	68,00%	74.120.010.000	68,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest	16.000.000.000	14,68%	16.000.000.000	14,68%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Cổ đông khác	3.074.990.000	2,82%	3.074.990.000	2,82%
Cộng	**109.000.000.000**	**100%**	**109.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.900.000*	*10.900.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.900.000*	*10.900.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	31/12/2025	01/01/2025
1. Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Xăng Ron 95-III	Lít	59.487	97.386
- Dầu DO 0,05S-II	Lít	348.185	209.002
- Dầu DO 0,001S-V	Lít	4.356	5.065
- Xăng E5 Ron92-II	Lít	5.379	177.967
- TB WHITE SPIRIT	Lít	9.167	9.070
2. Nợ khó đòi đã xử lý	**VND**	**476.925.372**	**476.925.372**
- Công ty TNHH Khai thác Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Công viên	VND	476.925.372	476.925.372

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	2.607.155.608.333	2.377.116.911.573
Doanh thu kinh doanh phân đạm	5.884.112.657	4.888.590.000
Doanh thu kinh doanh thương mại, dịch vụ	24.980.473.119	26.015.566.986
Doanh thu kinh doanh dầu nhớt	3.215.260.899	2.565.817.546
Cộng	**2.641.235.455.008**	**2.410.586.886.105**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	**2.641.235.455.008**	**2.410.586.886.105**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	*158.196.013.032*	*146.567.629.879*

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	2.550.938.195.547	2.322.252.264.831
Giá vốn kinh doanh phân đạm	5.478.159.449	4.547.041.113
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	15.808.352.788	20.176.856.988
Giá vốn kinh doanh dầu nhớt	2.882.699.124	2.274.560.363
Cộng	**2.575.107.406.908**	**2.349.250.723.295**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	**53.215.953.854**	**48.486.719.055**
Chi phí nhân viên	18.216.117.992	15.946.529.953
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	4.138.499.170	-4.557.851.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.107.846.679	6.550.034.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.341.585.462	17.580.996.432
Chi phí bằng tiền khác	3.411.904.551	3.851.306.829
Chi phí quản lý	**13.650.874.272**	**12.384.323.625**
Chi phí nhân viên	6.878.867.461	6.982.896.292
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	641.610.768	469.260.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	282.756.938	270.302.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.868.913.722	2.428.139.384
Chi phí bằng tiền khác	2.978.725.383	2.233.725.208
Cộng	**66.866.828.126**	**60.871.042.680**

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi do thanh toán trước hạn	1.327.148.430	1.223.223.968
Lãi tiền gửi	9.675.674	9.291.358
Cộng	**1.336.824.104**	**1.232.515.326**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	25.094.985.453	22.929.426.245
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.986.782.193	22.967.666.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.390.603.617	6.820.336.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.210.499.184	20.009.135.816
Chi phí bằng tiền khác	6.390.629.934	6.085.032.037
Cộng	**80.073.500.381**	**78.811.596.652**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	**600.120.882**	**1.801.376.472**
Các khoản chi phí không được trừ	321.034.002	210.929.461
Thu nhập chịu thuế	**921.154.884**	**2.012.305.933**
Thu nhập tính thuế	**921.154.884**	**2.012.305.933**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**184.230.977**	**402.461.186**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**184.230.977**	**402.461.186**

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**415.889.905**	**1.398.915.286**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	490.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**415.889.905**	**908.915.286**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**38**	**83**

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 526/NQ-DKTB ngày 22/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan:

Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	**2.556.807.706.252**	**2.565.263.608.819**
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.434.530.844.267	2.270.861.903.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	39.024.983.075	1.692.088.044
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	28.804.657.535	126.060.287.911
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	14.680.879.845	6.439.925.894
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	12.517.452.739	3.914.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	12.019.854.647	4.061.390.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.764.063.022	8.708.912.091
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.971.394.162	2.398.164.404
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	2.903.773.505	2.518.964.460
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.467.272.727	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.295.099.255	1.972.519.280
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	996.750.726	12.753.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	719.964.305	39.799.333.225
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	40.730.514	27.848.353
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	30.184.018	8.144.033.107
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	28.171.008	14.538.682
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.482.961	26.298.031.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	147.941	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	34.872.181.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	31.376.818.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	**158.196.013.032**	**146.567.629.879**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	66.338.114.116	67.238.427.902
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	40.121.010.602	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	27.826.959.983	46.903.530.930
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	9.031.816.979	11.637.790.260
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	8.933.500.740	2.067.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.735.740.741	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.376.000.000	1.100.708.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	779.178.483	835.649.420
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	33.816.125	77.800.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.443.614	2.998.977.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.264.318	3.846.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.267.117	2.281.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.053.663	1.861.042
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.033.598	15.764.214.072
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.022.101	222.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	319.011	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	220.445	56.046
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	216.632	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	34.764	45.273
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	11.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	138.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**39.085.394.510**	**44.307.799.378**
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	36.674.654.056	42.809.775.953
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.545.379.643	984.162.378
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	477.110.305	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	193.059.418	285.574.097
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	67.139.464	37.024.825
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	55.880.441	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần tại khu kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	19.454.619	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	17.108.771	1.136.111
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	10.598.099	6.416.059
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	10.258.035	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	9.850.161	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam-Công ty Cổ phần tại Quảng Ngãi	3.019.744	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.881.754	-
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP Xí nghiệp Xăng dầu PETEC	-	183.709.955

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**6.619.297.470**	**8.358.126.391**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	8.360.800.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.446.597.470	8.063.563.753
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	91.686.153
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	30.168.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	7.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	**234.077.374**	**183.824.866**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	80.338.067	63.956.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	33.176.010	16.457.720
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	32.619.129	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	23.310.815	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	21.966.186	17.235.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	20.944.108	46.530.301
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.993.442	15.433.340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.632.310	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.932.350	3.475.550
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.600.000	20.736.465
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	2.083.289	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	481.668	-

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	**2.609.397.931**	**2.345.760.216**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	697.975.431	993.798.679
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	321.116.940	277.438.450
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	476.397.133	505.973.140
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	571.788.009	209.456.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	428.374.725	330.051.417
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.157.001	29.042.260
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	51.430.092	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.158.600	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	**1.477.045.600**	**1.553.436.300**
Ông Đoàn Duy Công	95.000.000	123.000.000
Ông Trần Minh Tuấn	40.000.000	45.000.000
Ông Lê Thanh Xiêm (Bổ nhiệm ngày 08/10/2025)	91.839.000	-
Ông Quách Văn Sơn (Miễn nhiệm ngày 01/10/2025)	436.230.500	570.107.700
Ông Ngô Văn Tuân	443.209.700	448.591.300
Ông Phùng Thế Vinh	370.766.400	366.737.300
Ban Kiểm soát	**429.381.200**	**439.565.100**
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	387.699.400	395.565.100
Ông Lã Mạnh Dũng (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	8.363.600	27.000.000
Bà Trần Thị Thu Thủy (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)	12.477.300	-
Bà Phạm Thị Thùy Dương	20.840.900	17.000.000
Kế toán trưởng	**369.729.400**	**370.865.300**
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	369.729.400	370.865.300
Cộng	**2.276.156.200**	**2.363.866.700**

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt, cho thuê kho xăng dầu và pha chế xăng E5. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 19 và 20 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Hưng Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Thanh Xiêm